

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Ngọc Như	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Bà Huỳnh Thanh Hồng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Song Trọng Chinh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Hữu Danh	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 48. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Quốc Anh 
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính này. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh 6(a) của báo cáo tài chính này, Công ty đã ghi nhận một khoản phải thu từ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành viên số tiền là 62.619.338.705 Đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính này, trong năm 2021, Công ty nhận được yêu cầu thanh toán một khoản tiền thuê đất truy thu là 83.415.136.382 Đồng và khoản tiền phạt do chậm nộp tiền thuê đất là 8.142.251.112 Đồng. Do nghĩa vụ này liên quan đến trách nhiệm đã hiện hữu của Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán và được đánh giá là một sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty không đồng ý với các quyết định truy thu tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp và đã nộp đơn khiếu nại đề ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến Tổng Cục Thuế và đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đến Tòa án Nhân dân Quận 11 liên quan đến quyết định truy thu tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp của Chi cục Thuế Quận 11. Vì vậy, Công ty không hạch toán khoản truy thu tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp này trong báo cáo tài chính. Nếu Công ty ghi nhận khoản truy thu tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa thì khoản mục Nợ phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng thêm 83.415.136.382 Đồng, khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm 8.142.251.112 Đồng và khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng thêm 91.557.387.494 Đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau đây:

- 1) Thuyết minh 2.12 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty phân bổ lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa Công ty vào ngày 16 tháng 5 năm 2016 trong 10 năm theo Thông tư Số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 2) Thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư Số 180/2012/TT-BTC về Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012; và
- 3) Tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (Thuyết minh 31).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10407
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		590.460.088.548	822.589.636.313
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.398.795.969	9.658.948.366
111	Tiền		5.398.795.969	4.658.948.366
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		464.500.000.000	741.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	464.500.000.000	741.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		93.761.043.882	60.761.350.295
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.395.257.843	5.381.034.149
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		291.091.626	2.699.518.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	88.222.556.813	52.795.965.889
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(166.760.000)	(143.514.500)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		18.897.600	28.346.401
140	Hàng tồn kho	7	2.838.343.795	4.488.561.693
141	Hàng tồn kho		2.838.343.795	4.488.561.693
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.961.904.902	6.680.775.959
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.576.033.593	2.092.772.959
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	22.385.871.309	4.588.003.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		542.133.258.243	559.399.940.602
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.961.452.999	5.878.656.948
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		240.000.000	240.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	19.761.452.999	12.678.656.948
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(7.040.000.000)	(7.040.000.000)
220	Tài sản cố định		136.919.986.001	164.571.931.915
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	135.937.335.625	164.441.863.140
222	Nguyên giá		547.660.969.219	539.161.552.203
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.723.633.594)	(374.719.689.063)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	982.650.376	130.068.775
228	Nguyên giá		31.014.572.390	29.999.912.390
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.031.922.014)	(29.869.843.615)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.335.654.839	10.636.527.857
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.335.654.839	10.636.527.857
250	Đầu tư tài chính dài hạn		298.223.131.845	299.770.928.865
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	253.277.125.000	253.277.125.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	33.605.592.683	33.605.592.683
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(459.585.838)	(111.788.818)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	11.800.000.000	13.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		65.693.032.559	78.541.895.017
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	65.693.032.559	78.541.895.017
270	TỔNG TÀI SẢN		1.132.593.346.791	1.381.989.576.915

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 01 – DN

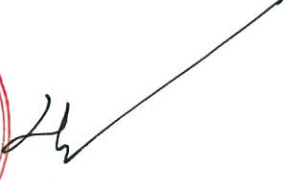
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		57.373.053.191	61.690.627.512
310	Nợ ngắn hạn		54.866.053.191	59.122.685.512
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.392.136.221	10.791.455.379
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	597.086.124	2.778.978.115
314	Phải trả người lao động	13	2.763.786.916	6.244.179.292
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.041.818.157	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		227.504.210	200.186.021
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	32.328.652.575	33.086.055.827
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	3.515.068.988	6.021.830.878
330	Nợ dài hạn		2.507.000.000	2.567.942.000
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	2.507.000.000	2.567.942.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.075.220.293.600	1.320.298.949.403
410	Vốn chủ sở hữu		1.075.220.293.600	1.320.298.949.403
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	69.686.924.280	69.686.924.280
421	(Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	(181.306.630.680)	63.772.025.123
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		157.360.513	2.733.959.264
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(181.463.991.193)	61.038.065.859
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.132.593.346.791	1.381.989.576.915


Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập


Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán Trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.316.508.156	305.983.272.750
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.316.508.156	305.983.272.750
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(332.323.270.826)	(284.907.084.384)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(201.006.762.670)	21.076.188.366
21	Doanh thu hoạt động tài chính	66.138.837.923	88.351.127.605
22	Chi phí tài chính	(347.797.020)	(129.708.079)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(17.919.261)
25	Chi phí bán hàng	(6.798.699.727)	(10.921.241.712)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.718.841.890)	(28.782.613.699)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(187.733.263.384)	69.593.752.481
31	Thu nhập khác	6.330.335.475	3.125.200.866
32	Chi phí khác	(61.063.284)	(2.534.885.594)
40	Lợi nhuận khác	6.269.272.191	590.315.272
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(181.463.991.193)	70.184.067.753
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(9.146.001.894)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(181.463.991.193)	61.038.065.859
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.529)	478

Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán Trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(181.463.991.193)	70.184.067.753
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.885.063.405	46.647.784.672
03	Các khoản dự phòng	371.042.520	255.303.318
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(66.232.018.548)	(88.167.083.095)
06	Chi phí lãi vay	-	17.919.261
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(204.439.903.816)	28.937.991.909
09	Tăng các khoản phải thu	(84.167.253.822)	(9.067.271.207)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.650.217.898	(1.324.590.931)
11	Giảm các khoản phải trả	(451.750.054)	(9.512.688.953)
12	Giảm chi phí trả trước	13.365.601.824	11.411.115.592
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(17.919.261)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(1.448.846.877)	(11.054.321.335)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.779.426.500)	(6.329.626.488)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(282.271.361.347)	3.042.689.326
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(32.993.154.757)	(25.817.757.902)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	154.090.909	500.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(470.800.000.000)	(771.700.000.000)
24	Tiền thu lại tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	748.500.000.000	774.400.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi	92.402.488.298	88.084.233.930
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	337.263.424.450	64.966.976.028
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	-	10.002.019.377
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(10.002.019.377)
36	Tiền cổ tức đã trả	(59.252.215.500)	(71.102.770.890)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(59.252.215.500)	(71.102.770.890)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.260.152.397)	(3.093.105.536)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	9.658.948.366	12.752.053.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.398.795.969	9.658.948.366


 Nguyễn Thị Minh Nga
 Người lập


 Nguyễn Thị Nguyên
 Kế toán Trưởng




 Nguyễn Quốc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (“Công ty”) tiền thân là Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định Số 205/QĐ-UB ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Thành phố Hồ Chí Minh (“TP. HCM”).

Theo Quyết định Số 287/QĐ-UB ngày 17 tháng 8 năm 1990 của UBND TP. HCM, Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11 được chuyển thành Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ trực thuộc Ủy ban Nhân dân Quận 11, TP. HCM.

Theo Quyết định Số 5518/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2002 của UBND TP. HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.

Theo Quyết định Số 2397/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2006 của UBND TP. HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành Công ty TNHH Một Thành viên (“MTV”) Dịch vụ Du lịch Phú Thọ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Số 0301074118 cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17 tháng 5 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 1.186.840.000.000 Đồng tương đương 118.684.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DSP kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2018 theo Thông báo Số 1219/TB-SGDHN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. HCM, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế, nội địa;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ về nhiếp ảnh;
- Kinh doanh bãi đậu xe;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan; hội chợ; và
- Giữ rừng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty liên kết được trình bày như trong Thuyết minh số 4.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 519 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 612 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu.

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Phần mềm quản lý	3 - 6 năm
TSCĐ khác	5 - 15 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa Công ty được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa theo Thông tư Số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014 và Công văn Số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục thuế TP. HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Công ty áp dụng Thông tư Số 180/2012/TT-BTC về Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, nên Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước về khoản doanh thu tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về nhân viên bán hàng, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất; thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài, lợi thế kinh doanh và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa (ngày 16 tháng 5 năm 2016) được hạch toán là khoản phải thu từ cổ đông nhà nước và sẽ được quyết toán cùng với quyết toán cổ phần hóa. Khoản tiền thuê đất phát sinh cho giai đoạn sau cổ phần hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí của Công ty (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 29); và
- Phải trả khác liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	1.774.051.000	2.670.773.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.577.612.197	1.903.801.686
Tiền đang chuyển	47.132.772	84.373.680
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
	<u>5.398.795.969</u>	<u>9.658.948.366</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và có lãi suất hàng năm được hưởng là 5%.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	464.500.000.000	464.500.000.000	741.000.000.000	741.000.000.000
ii. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.800.000.000	11.800.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,50%/năm đến 8,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,80%/năm đến 8,85%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có tại ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,85%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (*)	253.277.125.000	-	253.277.125.000	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt (**)	29.442.390.096	-	29.442.390.096	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà (**)	4.163.202.587	(459.585.838)	4.163.202.587	(111.788.818)
	33.605.592.683	(459.585.838)	33.605.592.683	(111.788.818)

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen được xác định lại theo phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV thành công ty cổ phần được UBND TP. HCM phê duyệt theo Quyết định Số 6321/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen là 194.516.832.000 Đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	5.333.987.843	4.029.946.149
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	61.270.000	1.351.088.000
	<u>5.395.257.843</u>	<u>5.381.034.149</u>

Chi tiết những khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Chăm sóc Sức khỏe Nhất phẩm Hoàng Gia	2.471.730.400	920.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Đại Dương	1.060.247.512	899.540.564
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	203.503.286	541.481.700
	<u>4.735.481.200</u>	<u>2.361.022.264</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là 396.974.000 Đồng các khoản phải thu từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán từ 180 ngày trở lên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 112.370.900 Đồng).

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV (*) (Thuyết minh 27(b))	62.619.338.705	-	-	-
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	21.914.869.590	-	33.589.757.565	-
Tiền thuê đất của giai đoạn trước cổ phần hóa (**)	2.728.877.249	-	2.728.877.249	-
Phải thu người lao động	323.651.680	-	363.892.500	-
Ký quỹ, ký cược	231.144.589	-	439.039.675	-
Tạm ứng cho nhân viên	194.200.000	-	249.200.000	-
Phải thu cổ tức (Thuyết minh 27(b))	-	-	14.588.762.400	-
Khác	210.475.000	-	836.436.500	-
	<u>88.222.556.813</u>	<u>-</u>	<u>52.795.965.889</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn**

(*) Số tiền phải thu từ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng công ty") bao gồm khoản 75.271.406.874 Đồng lợi nhuận chưa phân phối đã trả về Công ty mẹ giảm trừ cho khoản 12.652.068.169 Đồng lãi chậm nộp cho việc không kịp thời nộp lợi nhuận còn lại về Tổng công ty, được kiến nghị xử lý tài chính theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII ngày 18 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh 29).

(**) Số dư bao gồm 2.168.870.000 Đồng tiền thuê đất của Khu đất Công viên Đầm Sen, số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. HCM cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và 560.007.249 Đồng tiền thuê đất của Khu Du lịch Sinh thái Rừng Ngập mặn Vàm Sát, Huyện Cần Giò, TP. HCM cho giai đoạn từ 2010 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 được thông báo căn cứ theo Công văn Số 250a/KV IV-TH ngày 3 tháng 5 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước TP. HCM về việc kiến nghị tăng thu Ngân sách Nhà nước qua kiểm toán chuyên đề "Việc Quản lý, Sử dụng Đất trong và sau Quá trình Cổ phần hóa của Doanh nghiệp Nhà nước Giai đoạn 2011 - 2017 trên Địa bàn TP. HCM". Tại ngày 5 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông báo Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV (chủ sở hữu cũ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) số tiền thuê đất bổ sung của giai đoạn trước cổ phần hóa này theo Thông báo Số 097/CV-2019. Việc tất toán tiền thuê đất này vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ UBND TP. HCM và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV.

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	25.603.218.108	38.207.203.489
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	62.619.338.705	14.588.762.400
	<u>88.222.556.813</u>	<u>52.795.965.889</u>

(b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với				
Chí Đạt (Thuyết minh 30)	18.243.452.999	6.800.000.000	11.160.656.948	6.800.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.518.000.000	-	1.518.000.000	-
	<u>19.761.452.999</u>	<u>6.800.000.000</u>	<u>12.678.656.948</u>	<u>6.800.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	2020 VND	2019 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	1.721.614.659	2.810.730.979
Hàng hóa	1.116.729.136	1.677.830.714
	<u>2.838.343.795</u>	<u>4.488.561.693</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo trì, sửa chữa	948.964.344	626.712.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	537.836.249	234.872.965
Khác	89.233.000	1.231.187.000
	<u>1.576.033.593</u>	<u>2.092.772.959</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	54.750.613.016	64.934.227.028
Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen (**)	6.995.003.594	6.995.003.594
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.174.647.237	4.052.923.207
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.119.080.522	1.676.405.250
Khác	653.688.190	883.335.938
	<u>65.693.032.559</u>	<u>78.541.895.017</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được UBND TP. HCM phê duyệt theo Quyết định Số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

(**) Bao gồm chi phí khấu hao của TSCĐ dùng để vận hành việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010 (Thuyết minh 30).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	80.634.667.976	92.045.783.568
Mua trong năm	58.017.680.652	44.116.013.098
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.004.567.088	3.791.116.781
Phân bổ trong năm	(73.348.917.564)	(59.440.217.495)
Khác	(38.932.000)	121.972.024
Số dư cuối năm	<u>67.269.066.152</u>	<u>80.634.667.976</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	327.275.309.570	176.498.886.915	2.060.845.563	29.713.208.248	3.613.301.907	539.161.552.203
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	5.262.831.811	1.528.605.000	1.646.385.265	-	-	8.437.822.076
	Mua trong năm	3.536.470.161	643.225.455	1.325.270.311	-	336.579.772	5.841.545.699
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.549.655.419)	(70.810.060)	(159.485.280)	-	(5.779.950.759)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	336.074.611.542	173.121.061.951	4.961.691.079	29.553.722.968	3.949.881.679	547.660.969.219
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.745.499.565	142.364.097.268	1.499.657.126	25.432.153.230	1.678.281.874	374.719.689.063
	Khấu hao trong năm	28.923.603.469	10.393.146.544	297.389.114	1.978.465.697	1.130.380.182	42.722.985.006
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.494.970.731)	(70.810.060)	(153.259.684)	-	(5.719.040.475)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	232.669.103.034	147.262.273.081	1.726.236.180	27.257.359.243	2.808.662.056	411.723.633.594
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	123.529.810.005	34.134.789.647	561.188.437	4.281.055.018	1.935.020.033	164.441.863.140
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	103.405.508.508	25.858.788.870	3.235.454.899	2.296.363.725	1.141.219.623	135.937.335.625

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 161.143.805.945 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 132.967.286.725 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	1.014.660.000	-	1.014.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.489.823.663	27.524.748.727	31.014.572.390
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.345.094.888	27.524.748.727	29.869.843.615
Khấu hao trong năm	162.078.399	-	162.078.399
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.507.173.287	27.524.748.727	30.031.922.014
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	130.068.775	-	130.068.775
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	982.650.376	-	982.650.376

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 29.530.636.215 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 29.530.636.215 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công viên Đầm Sen	26.471.765.008	8.963.984.522
Khu Du lịch Sinh thái Vàm Sát	336.969.699	521.699.699
Khác	1.526.920.132	1.150.843.636
	28.335.654.839	10.636.527.857

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	10.636.527.857	1.078.967.384
Mua trong năm	27.151.609.058	17.730.891.365
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(8.437.822.076)	(9.465.457.319)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(1.014.660.000)	-
Tăng khác	-	1.292.126.427
Số dư cuối năm	<u>28.335.654.839</u>	<u>10.636.527.857</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	10.389.225.312	10.389.225.312	10.610.326.290	10.610.326.290
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.910.909	2.910.909	181.129.089	181.129.089
	<u>10.392.136.221</u>	<u>10.392.136.221</u>	<u>10.791.455.379</u>	<u>10.791.455.379</u>

Chi tiết những nhà cung cấp là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả ngắn hạn của nhà cung cấp như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Bò Câu	1.624.930.311	-
Công ty Cổ phần Chương Dương	1.308.926.357	18.944.001
	<u>2.933.856.668</u>	<u>18.944.001</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	1.448.846.877	-	-	(1.448.846.877)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.074.719.363	13.837.814.517	(6.861.919.137)	(7.525.927.110)	524.687.633
Thuế tiêu thụ đặc biệt	102.522.296	751.352.606	-	(782.420.411)	71.454.491
Thuế thu nhập cá nhân	151.958.379	856.285.305	7.537.914	(1.015.781.598)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.138.832.593	-	(1.138.832.593)	-
Tiền thuế đất phải nộp	-	49.785.149.684	-	(49.785.149.684)	-
Tiền thuế đất truy thu (Thuyết minh 29)	-	216.605.639.367	(4.588.003.000)	(212.017.636.367)	-
Thuế, phí và lệ phí khác	931.200	23.166.153	-	(23.153.353)	944.000
	<u>2.778.978.115</u>	<u>282.998.240.225</u>	<u>(11.442.384.223)</u>	<u>(273.737.747.993)</u>	<u>597.086.124</u>
(b) Phải thu					
Tiền thuế đất (*)	(4.588.003.000)	-	4.588.003.000	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(6.861.919.137)	6.861.919.137	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(7.537.914)	-	(7.537.914)
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 29)	-	(22.378.333.395)	-	-	(22.378.333.395)
	<u>(4.588.003.000)</u>	<u>(29.240.252.532)</u>	<u>11.442.384.223</u>	<u>-</u>	<u>(22.385.871.309)</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Số tiền thuê đất đã nộp bởi Công ty vào ngân sách Nhà nước của khu đất 19.300 m² tại Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. HCM cho giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2018 theo Thông báo Số 14630/TB-CT ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Cục Thuế TP. HCM. Theo Công văn Số 1034/STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường (“Công văn 1034”), khu đất này đã được Thủ tướng Chính phủ cho Công ty thuê để liên doanh với Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn, đầu tư xây dựng Công viên Nước Đầm Sen với thời hạn thuê là 20 năm, kể từ ngày 2 tháng 7 năm 1998 theo Quyết định Số 768/QĐ-TTg ngày 9 tháng 8 năm 1999. Ngày 10 tháng 1 năm 2000, UBND TP. HCM cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất Số 154/1aQSDĐ/2817/UB cho Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen. Do đó, theo Công văn 1034, đối tượng nộp số tiền thuê 19.300 m² đất tại Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. HCM là Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen. Trong năm 2020, số tiền này đã được cân trừ với các khoản truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11, TP. HCM.

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (*) (Thuyết minh 30)	29.118.387.913	29.080.056.313
Tiền đặt cọc phải trả	1.168.016.873	1.586.629.944
Bảo hành công trình	1.030.751.164	1.261.926.901
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27(b))	223.301.110	133.516.610
Quỹ tiền lương, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	217.200.000	504.000.000
Doanh thu BCC phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (Thuyết minh 27(b))	93.382.400	83.576.000
Khác	477.613.115	436.350.059
	32.328.652.575	33.086.055.827

(*) Số dư chủ yếu bao gồm doanh thu từ việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Số dư này sẽ được quyết toán khi UBND TP. HCM có quyết định về số liệu quyết toán vốn nhà nước trong thời kỳ chuyển thể (Thuyết minh 30).

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.507.000.000	2.567.942.000
	2.507.000.000	2.567.942.000

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	6.021.830.878	5.144.654.499
Tăng (Thuyết minh 17)	4.272.664.610	7.206.802.867
Giảm	(6.779.426.500)	(6.329.626.488)
Số dư cuối năm	<u>3.515.068.988</u>	<u>6.021.830.878</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>118.684.000</u>	<u>118.684.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn				
- TNHH Một Thành viên	58.155.160	49,00	58.155.160	49,00
Công ty Cổ phần Sam Holdings	41.489.425	34,96	41.489.425	34,96
Cổ đông khác	19.039.415	16,04	19.039.415	16,04
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>118.684.000</u>	<u>100</u>	<u>118.684.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

17 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	80.345.718.226	1.336.872.642.506
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	61.038.065.859	61.038.065.859
Chia cổ tức	-	-	(71.210.400.000)	(71.210.400.000)
Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.206.802.867)	(7.206.802.867)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	805.443.905	805.443.905
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	63.772.025.123	1.320.298.949.403
Lỗ trong năm	-	-	(181.463.991.193)	(181.463.991.193)
Chia cổ tức (i) (Thuyết minh 18)	-	-	(59.342.000.000)	(59.342.000.000)
Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (Thuyết minh 15)	-	-	(4.272.664.610)	(4.272.664.610)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.186.840.000.000	69.686.924.280	(181.306.630.680)	1.075.220.293.600

(i) Theo Nghị quyết Số 05/2020/HĐQT/NQ tại ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019 bằng cách trích các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức với số tiền là 4.272.664.610 Đồng và 59.342.000.000 Đồng.

18 TRẢ CỔ TỨC

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	133.516.610	25.887.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 17)	59.342.000.000	71.210.400.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(59.252.215.500)	(71.102.770.890)
Số dư cuối năm	<u>223.301.110</u>	<u>133.516.610</u>

19 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(181.463.991.193)	61.038.065.859
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.272.664.610)
	<u>(181.463.991.193)</u>	<u>56.765.401.249</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	118.684.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	<u>(1.529)</u>	<u>478</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 16 tháng 6 năm 2020.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2019 theo Nghị quyết Số 05/2020/HĐQT/NQ tại ngày 16 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	54.934.259.273	1.831.141.976	56.765.401.249
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	-	118.684.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>463</u>	<u>15</u>	<u>478</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	130.238.110.626	302.946.974.408
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.078.397.530	3.036.298.342
	<u>131.316.508.156</u>	<u>305.983.272.750</u>

21 GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Tiền thuê đất truy thu (*)	111.350.646.249	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.470.862.506	283.229.978.830
Giá vốn của hàng hóa đã bán	501.762.071	1.677.105.554
	<u>332.323.270.826</u>	<u>284.907.084.384</u>

(*) Tiền thuê đất truy thu trong năm bao gồm: 102.519.847.860 Đồng theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước, 3.179.179.556 Đồng theo các Thông báo từ Chi cục Thuế Quận 11, TP. HCM, 4.588.003.000 Đồng theo Thông báo từ Cục Thuế TP. HCM và 1.063.615.833 Đồng theo Thông báo từ Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ, TP. HCM (Thuyết minh 29).

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	56.412.996.323	62.010.306.605
Cổ tức được chia (Thuyết minh 27(a))	9.725.841.600	26.340.821.000
	<u>66.138.837.923</u>	<u>88.351.127.605</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí quảng cáo	3.588.121.370	6.342.003.097
Chi phí nhân viên	2.760.800.976	3.699.296.485
Chi phí hoa hồng	108.348.125	255.971.619
Khác	341.429.256	623.970.511
	<u>6.798.699.727</u>	<u>10.921.241.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí phải trả về Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 27(a))	20.257.321.018	-
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	10.183.614.012	10.183.614.012
Chi phí lương nhân viên	4.866.463.000	6.769.329.500
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	2.700.692.000	3.963.628.000
Chi phí thuê nhà	1.976.363.622	1.090.909.080
Các khoản chi theo lương	1.206.292.100	1.315.819.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.185.194	807.890.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.531.801	506.082.009
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.783.340	160.503.412
Khác	3.406.595.803	3.984.837.300
	<u>45.718.841.890</u>	<u>28.782.613.699</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được UBND TP. HCM phê duyệt theo Quyết định Số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(181.463.991.193)	70.184.067.753
Thuế tính ở thuế suất 20%	(36.292.798.239)	14.036.813.551
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.945.168.320)	(5.268.164.200)
Chi phí không được khấu trừ	168.174.802	377.352.543
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	38.069.791.757	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>-</u>	<u>9.146.001.894</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>-</u>	<u>9.146.001.894</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	190.348.958.785	-	190.348.958.785

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí tiền thuê đất truy thu (Thuyết minh 21)	111.350.646.249	-
Chi phí thuê đất và thuế đất	50.923.982.277	30.635.427.581
Chi phí lương nhân viên	44.966.698.289	64.591.766.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.885.063.405	46.647.784.672
Chi phí phải trả về Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 24)	20.257.321.018	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.429.104.314	36.981.833.641
Các khoản theo lương	12.178.983.763	14.709.896.645
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	10.183.614.012	10.183.614.012
Chi phí lễ hội	9.266.164.527	19.818.780.566
Chi phí thuê nhà và thuê tài sản	8.515.611.696	12.911.914.279
Chi phí khách mua gói du lịch	6.374.049.407	15.749.986.229
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.367.811.143	7.529.150.168
Chi phí quảng cáo	3.588.121.370	6.342.003.097
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.267.325.171	4.881.565.041
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	2.700.692.000	3.963.628.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.760.361	2.332.142.052
Khác	33.785.863.441	47.331.447.705
	<u>384.840.812.443</u>	<u>324.610.939.795</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần với hai cổ đông lớn là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Sam Holdings được trình bày ở Thuyết minh 16. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.26 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sam Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dây và Cáp SACOM	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	330.329.636	2.966.017.014
Công ty Cổ phần Sam Holdings	238.883.809	963.498.645
Công ty Cổ phần Dây và Cáp SACOM	177.919.883	-
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	100.768.171	597.693.645
	<u>847.901.499</u>	<u>4.527.209.304</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	142.136.364	631.410.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	-	222.753.208
	<u>142.136.364</u>	<u>854.163.208</u>
iii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	<u>9.725.841.600</u>	<u>26.340.821.000</u>
iv) Chia doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	<u>1.070.234.543</u>	<u>1.050.194.548</u>
v) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 18)		
Chia cổ tức cho các cổ đông	<u>59.342.000.000</u>	<u>71.210.400.000</u>
vi) Chi phí phải trả (Thuyết minh 24)		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	<u>20.257.321.018</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập		
Ông Nguyễn Quốc Anh	597.445.000	789.300.000
Ông Hoàng Văn Bá	402.738.000	530.540.000
Ông Dư Hữu Danh	402.738.000	530.540.000
Ông Lê Song Trọng Chinh	399.555.000	528.748.000
Thù lao		
Ông Trần Việt Anh	115.200.000	240.000.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	115.200.000	153.600.000
Ông Nguyễn Đông Hòa	115.200.000	153.600.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	115.200.000	153.600.000
Ông Phương Xuân Thụy	67.200.000	-
Bà Lê Thị Lan Hương	59.200.000	38.400.000
Ông Trần Anh Vương	-	115.200.000
Tổng cộng	2.389.676.000	3.233.528.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Sam Holdings	46.550.000	38.884.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp SACOM	11.860.000	49.655.000
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	1.860.000	1.262.549.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	1.000.000	-
	<u>61.270.000</u>	<u>1.351.088.000</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	62.619.338.705	-
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	-	14.588.762.400
	<u>62.619.338.705</u>	<u>14.588.762.400</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	2.910.909	181.129.089
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	223.301.110	133.516.610
Doanh thu BCC phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	93.382.400	83.576.000
	<u>316.683.510</u>	<u>217.092.610</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	2.880.000.000	3.168.000.000
Từ 1 đến 5 năm	2.880.000.000	6.336.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>5.760.000.000</u>	<u>9.504.000.000</u>

29 VIỆC TRUY THU TIỀN THUÊ ĐẤT

Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được Báo cáo Kiểm toán từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII và các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11, Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ như sau:

Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ)

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII phát hành Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) (“Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước”), với thời kỳ kiểm toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Theo đó, đối với khoản tiền thuê đất truy thu, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII kiến nghị Công ty nộp ngân sách Nhà nước tiền thuê đất được xác định tăng thêm là 209.413.504.962 Đồng, cụ thể:

- Truy thu tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016: 105.254.993.118 Đồng, đối với Khu đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh (“Công viên Đầm Sen”); và
- Truy thu tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 104.158.511.844 Đồng; trong đó số tiền truy thu lần lượt là 86.126.173.766 Đồng, 17.487.371.110 Đồng và 544.966.968 Đồng đối với Khu đất Công viên Đầm Sen, Khu đất Công viên Nước Đầm Sen và Khu đất Số 915 Đường 3/2, TP. Hồ Chí Minh (“Khu đất số 915”).

Bên cạnh đó, Kiểm toán Nhà nước cũng tạm tính truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đối với Khu đất Công viên Đầm Sen là 130.634.137.200 Đồng nhưng không đề nghị xử lý tài chính truy thu số tiền này. Số tiền này cũng đã tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và thu hồi lại một phần khi phát hành cổ phiếu.

Các kiến nghị xử lý khác từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII như sau:

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể nộp về Công ty mẹ - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV với số tiền 75.271.406.874 Đồng do ảnh hưởng từ sự tăng lên của tiền thuê đất truy thu giai đoạn trước cổ phần hóa 105.254.993.118 Đồng, tăng khoản cổ tức phải nộp về Công ty mẹ 7.605.252.849 Đồng và thuế TNDN giảm trong giai đoạn này do thay đổi khác trong doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán là 22.378.333.395 Đồng.
- Đề nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán này; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII trước ngày 31 tháng 10 năm 2020. Trong Báo cáo Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (giải thích rõ lý do chưa thực hiện).

29 VIỆC TRUY THU TIỀN THUÊ ĐẤT (tiếp theo)

Thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Quận 11 đã ban hành trong năm 2020 và 2021

Trong năm 2020 và 2021, các thông báo truy thu tiền thuê đất được Chi cục Thuế Quận 11 ban hành như sau:

- Thông báo Số 337/TB-CCT ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 1 năm 1996 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 162.470.761.414 Đồng, đối với Khu đất Công viên Đầm Sen;
- Thông báo Số 338/TB-CCT ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016: 40.117.912.033 Đồng, đối với Khu đất Công viên Đầm Sen;
- Thông báo Số 1796/TB-CCT ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 1 tháng 7 năm 2018: 2.187.394.031 Đồng, đối với Khu đất Công viên Nước Đầm Sen;
- Thông báo Số 713/TB-CCT ban hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 798.725.360 Đồng đối với Khu đất Số 915; và
- Thông báo Số 714/TB-CCT ban hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.286.757.180 Đồng đối với Khu đất Số 79-83 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh (“Số 79-83 Hòa Bình”).
- Thông báo Số 170/TB-CCTQ11 ban hành ngày 3 tháng 2 năm 2021 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 83.415.136.382 Đồng đối với Khu đất Công viên Đầm Sen.
- Theo Quyết định Số 84 đến 89/QĐ-CCT-CC ban hành ngày 9 tháng 3 năm 2021 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, Chi cục Thuế Quận 11 đã yêu cầu các ngân hàng trích tiền từ tài khoản/phong tỏa tài khoản của Công ty để thực hiện cưỡng chế số tiền chậm nộp tiền thuế là 8.142.251.112 Đồng.

Thông báo truy thu tiền thuê đất từ Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ đã ban hành trong năm 2020

Trong năm 2020, Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ đã ban hành Thông báo Số 659/TB-CCT ngày 28 tháng 7 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.063.615.833 Đồng, đối với diện tích sử dụng đất 57.500 m² tại Khu Du lịch Sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát.

29 VIỆC TRUY THU TIỀN THUÊ ĐẤT (tiếp theo)

Hạch toán kế toán cho các khoản trả tiền thuê đất truy thu theo các Thông báo truy thu tiền thuê đất và Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước

Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- Hạch toán số truy thu tiền thuê đất vào Giá vốn hàng bán trong năm là 111.350.646.249 Đồng (Thuyết minh 21), bao gồm:
 - Giai đoạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền truy thu từ Kiểm toán Nhà nước: 102.519.847.860 Đồng. Theo kiến nghị từ Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần vốn Nhà nước, Công ty phải nộp về Ngân sách Nhà nước 104.158.511.844 Đồng, trong đó số tiền truy thu lần lượt là 86.126.173.766 Đồng - Khu đất Công viên Đầm Sen, 17.487.371.110 Đồng - Khu đất Công viên Nước Đầm Sen và 544.966.968 Đồng - Khu đất Số 915. Tuy nhiên, theo Công văn 160/CV-2020 ngày 15 tháng 10 năm 2020 Công ty gửi đến Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII, Công ty đã nộp Ngân sách Nhà nước 798.725.360 Đồng cho Khu đất 915 (Thông báo Số 713/TB-CCT) và 1.093.697.016 Đồng cho Khu đất Công viên nước Đầm Sen (Thông báo 1796/TB-CCT); do đó, Công ty đã hạch toán và nộp số tiền là 102.519.847.860 Đồng sau khi trừ đi khoản 544.966.968 Đồng và 1.093.697.016 Đồng như trên;
 - Giai đoạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền truy thu từ Chi cục Thuế Quận 11: 3.179.179.556 Đồng. Số tiền này bao gồm 798.725.360 Đồng cho Khu đất 915 (Thông báo Số 713/TB-CCT), 1.286.757.180 sĐồng cho Khu đất Số 79-83 Hòa Bình (Thông báo Số 714/TB-CCT) và 1.093.697.016 Đồng cho Khu đất Công viên nước Đầm Sen (Thông báo 1796/TB-CCT);
 - Giai đoạn từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018, số tiền truy thu từ Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh: 4.588.003.000 Đồng cho Khu đất Công viên nước Đầm Sen (Thông báo Số 14630/TB-CCT ngày 25 tháng 7 năm 2019) (Thuyết minh 12(b)); và
 - Giai đoạn từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền truy thu từ Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ: 1.063.615.833 Đồng cho Khu đất Khu Du lịch Sinh Thái Vàm Sát (Thông báo Số 659/TB-CCT).

29 VIỆC TRUY THU TIỀN THUÊ ĐẤT (tiếp theo)

Hạch toán kế toán cho các khoản trả tiền thuê đất truy thu theo các Thông báo truy thu tiền thuê đất và Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước (tiếp theo)

- Hạch toán số truy thu tiền thuê đất 105.254.993.118 Đồng theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước giai đoạn từ 1 tháng 7 năm 2014 đến 16 tháng 5 năm 2016 như sau:
 - Khoản phải thu từ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV: 62.619.338.705 Đồng (Thuyết minh 6(a)) do ảnh hưởng từ sự tăng lên của tiền thuê đất truy thu giai đoạn trước cổ phần hóa 105.254.993.118 Đồng làm giảm lợi nhuận chưa phân phối đã nộp về công ty mẹ; thuế TNDN giảm trong giai đoạn này do các thay đổi khác trong doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán là 22.378.333.395 Đồng; sau khi cân trừ nghĩa vụ tài chính 7.605.252.849 Đồng số tiền phân bổ cổ tức từ Công viên Nước Đầm Sen mà Công ty phải nộp về công ty mẹ và 12.652.068.169 Đồng tương ứng với khoản lãi tiền chiếm dụng lợi nhuận chưa phân phối kể trên;
 - Khoản phải thu Nhà nước số tiền 22.378.333.395 Đồng như trên (Thuyết minh 12(b));
 - Hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm số tiền: 20.257.321.018 Đồng; bao gồm 7.605.252.849 Đồng và 12.652.068.169 Đồng như trên (Thuyết minh 24).
- Hạch toán tổng số tiền thuê đất truy thu trong năm Công ty đã nộp Nhà nước: 212.017.636.367 Đồng (Thuyết minh 12(a)), bao gồm:
 - Theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước: 105.254.993.118 Đồng (giai đoạn từ 1 tháng 7 năm 2014 đến 16 tháng 5 năm 2016) và 102.519.847.860 Đồng (giai đoạn từ 17 tháng 5 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2019);
 - Theo Thông báo từ Chi cục Thuế Quận 11: 1.093.697.016 Đồng (Thông báo 1796/TB-CCT); 798.725.360 Đồng (Thông báo Số 713/TB-CCT) và 1.286.757.180 Đồng (Thông báo Số 714/TB-CCT); và
 - Theo Thông báo từ Chi cục Thuế Huyện Cần Giờ: 1.063.615.833 Đồng (Thông báo Số 659/TB-CCT).
- Đối với khoản tiền truy thu của Chi cục Thuế Quận 11 theo Thông báo Số 170/TB-CCTQ11 và khoản tiền phạt chậm nộp theo Quyết định Số 84-89/QĐ-CCT-CC, vào ngày 15 tháng 3 năm 2021, Công ty đã làm đơn khiếu nại gửi Tổng cục Thuế, trong đó nêu rõ, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp truy thu tiền thuê đất theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và giai đoạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 207.774.840.978 Đồng vào ngày 12 tháng 10 năm 2020. Tuy nhiên, Chi cục Thuế Quận 11 đã tự động cân trừ số tiền Công ty đã nộp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII vào các thông báo do Chi cục Thuế Quận 11 ban hành trước kia. Công ty nhận định Chi cục Thuế Quận 11 đã ghi nhận không đúng thời gian số tiền Công ty nộp truy thu tiền thuê đất theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước XIII và tiếp tục ban hành thông báo truy thu cho giai đoạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là trùng với Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã truy thu. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được phản hồi từ Tổng cục Thuế. Do đó, Công ty chưa hạch toán tiền truy thu tiền thuê đất và khoản tiền phạt chậm nộp này.

29 VIỆC TRUY THU TIỀN THUÊ ĐẤT (tiếp theo)

Hạch toán kế toán cho các khoản trả tiền thuê đất truy thu theo các Thông báo truy thu tiền thuê đất và Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước (tiếp theo)

- Ngoài ra, ngày 19 tháng 3 năm 2021, Công ty đã làm đơn khởi kiện gửi Tòa án Nhân dân Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. Tuy nhiên, việc Chi cục Thuế Quận 11 ban hành các thông báo nộp tiền và Quyết định cưỡng chế như trên là không đúng với kết luận Kiểm toán Nhà nước, không xác định đúng nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ. Do đó, Công ty đề nghị Tòa án Nhân dân Quận 11 giải quyết hủy bỏ các thông báo truy thu tiền thuê đất số 337 và 338/TB-CCT, 170/TB-CCTQ11.

30 TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

Ngày 12 tháng 10 năm 1996, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ký Hợp đồng Hợp tác Liên doanh Số 22/HĐ-96 với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (“Công ty Chí Đạt”) để thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen. Trong quá trình thực hiện, Công ty Chí Đạt có ký hai hợp đồng thuê tài chính số K97006 và K98002 ngày 16 tháng 2 năm 1998 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam, tên cũ là Công ty Cho thuê Tài chính Kexim Việt Nam (“Công ty Kexim”).

Trong năm 1999, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim xảy ra tranh chấp liên quan đến hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Theo Bản án Số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chịu trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Sau đó, Công ty đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Ngày 12 tháng 1 năm 2010, Tòa Phúc thẩm Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm lần thứ hai, ra tuyên bố hủy Bản án Số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009 và giao cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung. Vụ án được Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lần thứ ba vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án Số 1457/2013/KDTM-ST quyết định Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Kexim số tiền 2.022.082,725 đô la Mỹ trừ đi 127.772.000 đồng (do đã nộp tiền cho Kho bạc Nhà nước) là giá trị gốc của các hệ thống thiết bị phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài chính nêu trên mà Công ty trực tiếp sử dụng, khai thác thương mại từ năm 1998 đến năm 2007 và đang quản lý từ năm 1998 đến nay.

Do hệ thống trò chơi Bowling không sử dụng từ năm 2007 đến nay đã xuống cấp và lỗi thời nên năm 2010 và 2012, các bên liên quan (Công ty, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim) đều thống nhất việc yêu cầu định giá lại tài sản liên quan đến hai hợp đồng thuê tài chính trên. Qua hai lần yêu cầu định giá bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định Giá Miền Nam, các cơ quan định giá đều phản hồi toàn bộ tài sản yêu cầu định giá là máy móc giải trí chuyên dùng, gặp nhiều khó khăn vì không có đầy đủ thông tin để làm cơ sở tính toán, ngoài ra yêu cầu định giá vào thời điểm năm 2000 là không có cơ sở.

Ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty tiếp tục nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án để chờ kết quả định giá tài sản tranh chấp của Công ty Tư vấn và Thẩm định Giá Đông Nam và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại này khi lý do tạm đình chỉ bị hủy.

30 TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

Ngày 8 tháng 10 năm 2019, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh đã gửi Công văn Số 5/GTT-TANDCC để triệu tập đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ Công ty Kexim kiện Công ty Chí Đạt nêu trên, có mặt tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 11 năm 2019.

Ngày 26 tháng 10 năm 2019, Công ty gửi Công văn Số 149/CV-DLPT cho Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM đề nghị hoãn phiên tòa ngày 1 tháng 11 năm 2019, với lý do các cổ đông và Hội đồng Quản trị mới của Công ty cần có thời gian để nắm bắt lại toàn bộ nội dung vụ việc trước khi tham dự phiên xử của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM nhằm thực hiện tốt nhất việc bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM đã gửi Công văn Số 14291/GTT-TANDCC để triệu tập đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ Công ty Kexim kiện Công ty Chí Đạt nêu trên, có mặt tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM ngày 22 tháng 6 năm 2020.

Theo Bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25 tháng 6 năm 2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao đã đưa ra các phán quyết sau:

- Công ty Kexim phải chịu trách nhiệm 50% tổng giá trị thiệt hại (số tiền là 2.022.082,725 đô la Mỹ); Công ty Chí Đạt và Công ty Phú Thọ cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với 50% tổng giá trị thiệt hại còn lại. Tỷ lệ chịu trách nhiệm của Công ty Chí Đạt và Công ty Phú Thọ sẽ căn cứ vào tỷ lệ thỏa thuận góp vốn ban đầu trong Hợp đồng Liên doanh Số 22/HĐ-96 ngày 12 tháng 10 năm 1996 (Công ty Chí Đạt: 70%, tương ứng với 707.728,952 đô la Mỹ và Công ty Phú Thọ: 30%, tương ứng với 303.312,408 đô la Mỹ);
- Số tiền 127.772.000 Đồng đã thanh toán được chia theo tỷ lệ 70/30 để trừ vào số tiền phải trả của Công ty Chí Đạt và Công ty Phú Thọ;
- Công ty Phú Thọ được tự xử lý dây chuyền thiết bị hệ thống Bowling và các thiết bị kèm theo, theo danh mục tài sản kê biên kèm theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 308/BPTT-KT ngày 30/12/1999 của Tòa án Nhân dân TP. HCM để giải phóng mặt bằng.

Trong năm 2020, Công ty đã chuyển trả tiền bồi thường cho Công ty Kexim 7.029.265.055 Đồng (tương ứng 303.312,408 đô la Mỹ) theo Quyết định Số 3440/QĐ-CTHADS ngày 14 tháng 9 năm 2020.

Tuy nhiên, theo Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả liên quan có thể ảnh hưởng đến số liệu quyết toán vốn nhà nước trong thời kỳ chuyển thể. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang hạch toán và theo dõi các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán, gồm Phải thu liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt 18.243.452.999 Đồng (Thuyết minh 6(b)), Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến chi phí khấu hao trung tâm thương mại Bowling Đầm Sen 6.995.003.594 Đồng (Thuyết minh 8(b)) và Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt 29.118.387.913 Đồng (Thuyết minh 14(a)).

31 QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, UBND TP. HCM phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 1.186.840.000.000 đồng tương ứng 118.684.000 cổ phần theo Quyết định Số 6321/QĐ-UBND. Từ ngày 17 tháng 5 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301074118 thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, UBND TP. HCM chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

32 SỰ KIẾN KHÁC

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của đại dịch Covid-19 từ sau ngày báo cáo tài chính là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của Covid-19 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục ước tính ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tiếp theo của Công ty, sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu tác động của vấn đề này.

33 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán Trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc